TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TP HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 534/BC-CTK

Hà Nội, ngày 25 *tháng* 11 *năm 20*19

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười Một và 11 tháng năm 2019

Tình hình kinh tế - xã hội Thủ đô tháng Mười Một và 11 tháng năm 2019 tiếp tục phát triển tích cực, nền kinh tế duy trì được mức tăng trưởng khá: Thu ngân sách Nhà nước 11 tháng tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 10,6%; doanh thu hoạt động vận tải tăng 12%; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8,2%; kim ngạch xuất khẩu tăng 18,4%; vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tăng 23,3%;... Kết quả cụ thể các ngành, lĩnh vực như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) *Nông nghiệp*

Trồng trọt: Đến nay toàn Thành phố đã hoàn thành công tác thu hoạch lúa mùa với diện tích đạt 81,1 nghìn ha, bằng 93,8% so với cùng kỳ năm trước; năng suất lúa sơ bộ đạt 53,4 tạ/ha, tăng 2,5 tạ/ha so với vụ mùa năm trước, chủ yếu do các địa phương tích cực chuyển đổi cơ cấu giống, sử dụng giống đảm bảo chất lượng, làm tốt công tác phòng trừ dịch hại trên lúa. Sản lượng thu hoạch lúa mùa ước tính đạt 433 nghìn tấn, giảm 1,6% so với vụ mùa năm 2018 do giảm diện tích gieo cấy.

Gieo trồng cây màu vụ đông đến trung tuần tháng Mười Một ước tính đạt 5,2 nghìn ha ngô, bằng 74,3% cùng kỳ năm trước; 1,4 nghìn ha khoai lang, bằng 93,3%; 1,9 nghìn ha đậu tương, bằng 95%; 195 ha lạc, bằng 97,5%; 9,7 nghìn ha rau các loại, bằng 102,1%; 179 ha đậu các loại, bằng 89,5%. Hiện nay, diện tích cây vụ đông đã trồng đang trong giai đoạn sinh trưởng và phát triển tốt, sâu bệnh ít xuất hiện; các địa phương tiếp tục tập trung gieo trồng thêm cây vụ đông nhằm đảm bảo kế hoạch đề ra.

Chăn nuôi: Chăn nuôi trâu, bò trong tháng ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu toàn Thành phố hiện có 23,9 nghìn con, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 136 nghìn con, tăng 1,1%.

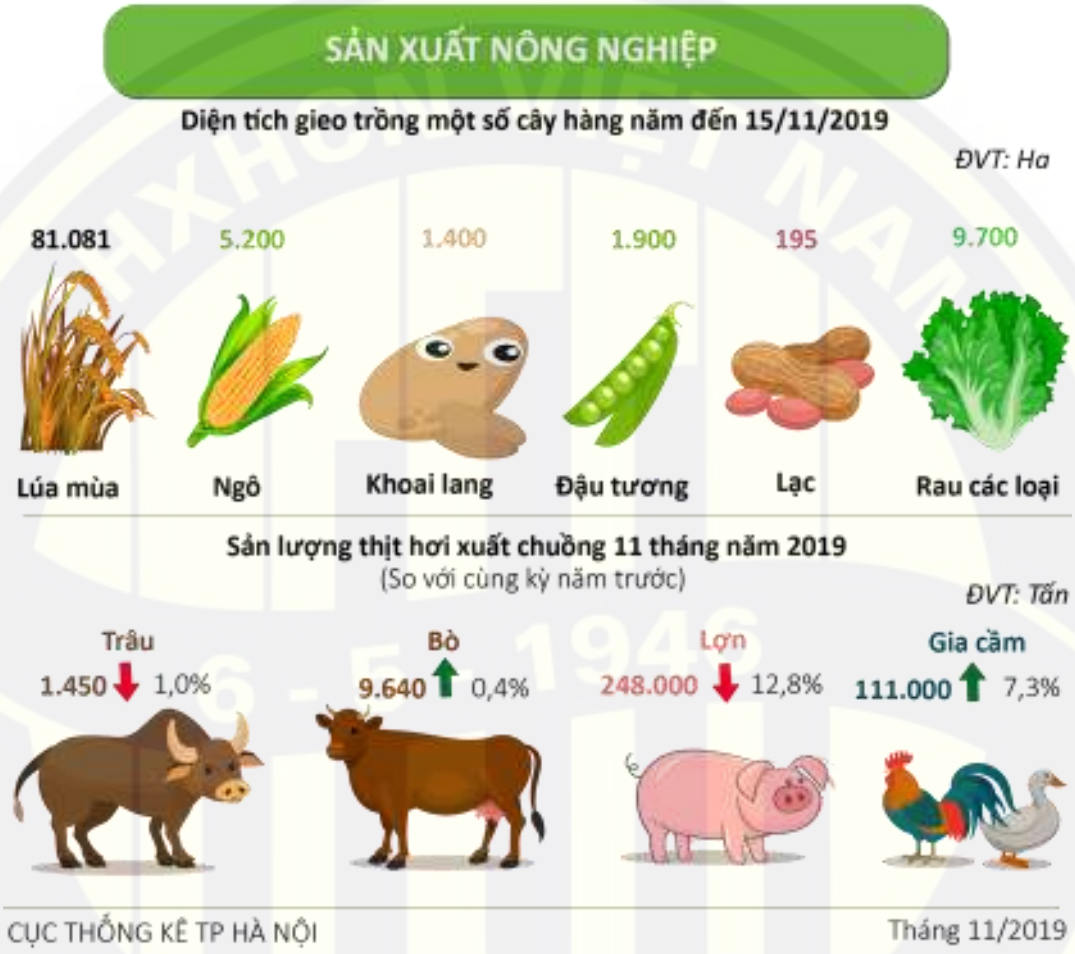

Chăn nuôi lợn vẫn gặp nhiều khó khăn. Trong tháng, số lợn mắc bệnh dịch tả lợn Châu Phi đã giảm so với các tháng gần đây và giảm mạnh so với các tháng cao điểm nhưng vẫn còn diễn biến phức tạp[1].

Đàn lợn hiện có 1.060 nghìn con, giảm 39,8% so cùng kỳ năm 2018. Đến nay, trên địa bàn Thành phố có 282 xã, phường, thị trấn và 06 quận (Tây Hồ, Hoàng Mai, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, Hà Đông và Gia Lâm) dịch bệnh đã qua 30 ngày không phát sinh. Tuy nhiên, hiện vẫn còn 167 xã dịch bệnh chưa qua 30 ngày (một số quận, huyện chỉ còn từ 1 đến 3 xã/phường dịch bệnh chưa qua 30 ngày).

Công tác phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi được Thành phố tiếp tục quan tâm, chỉ đạo quyết liệt các sở, ban, ngành, địa phương triển khai thực hiện nghiêm túc các giải pháp phòng, chống dịch.

Chăn nuôi gia cầm trong tháng trên địa bàn Thành phố tiếp tục phát triển ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn gia cầm hiện có 37 triệu con, tăng 17,5% so cùng kỳ năm trước, trong đó đàn gà 26,5 triệu con, tăng 20,5%.

[1] Tính đến ngày 15/11, bệnh dịch tả lợn Châu Phi đã xảy ra tại 32,9 nghìn hộ chăn nuôi tại 449 xã, phường thuộc 17 huyện, thị xã Sơn Tây và 6 quận (Long Biên, Tây Hồ, Hoàng Mai, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Hà Đông). Tổng số lợn mắc bệnh và tiêu hủy là 542,8 nghìn con

b) *Lâm nghiệp*: Trong tháng, hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tập trung chủ yếu vào chăm sóc diện tích rừng trồng mới. Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 3.100 m^3, tăng 3,3% so cùng kỳ; sản lượng củi khai thác 61 ste, tăng 1,7%. Tính chung 11 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn ước đạt 415 ha, giảm 9,4% so cùng kỳ; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 930 nghìn cây, giảm 0,4%; sản lượng gỗ khai thác 28,8 nghìn m^3, tăng 2,9%; sản lượng củi khai thác 630 ste, tăng 1,6%.

c) *Thủy sản*

Sản xuất thủy sản trong tháng nhìn chung ổn định. Sản lượng thủy sản ước tính đạt 10,6 nghìn tấn, tăng 7,1% so cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng cá 10,6 nghìn tấn, tăng 7,1%; tôm 2 tấn, tương đương cùng kỳ năm trước; thủy sản khác 30 tấn, tăng 3,5%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước tính đạt 10,5 nghìn tấn, tăng 7,2% so cùng kỳ năm trước trong đó chủ yếu là sản lượng cá nuôi; sản lượng thủy sản khai thác ước tính đạt 134 tấn, tăng 2,3%. Tính chung 11 tháng, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 100,7 nghìn tấn, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước; trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 99 nghìn tấn, tăng 6,5%; sản lượng thủy sản khai thác 1,7 nghìn tấn, tăng 1,5%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố có nhiều chuyển biến tích cực. Các doanh nghiệp tập trung nhân lực và vật lực để sản xuất, đáp ứng nguồn cung cho thị trường trong dịp Tết Canh Tý. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Mười Một tiếp tục đà tăng trưởng khá, trong đó ngành chế biến, chế tạo giữ vai trò chủ yếu. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Mười Một tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1% và tăng 9,9%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước giảm 3,2% và tăng 10,5%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải bằng tháng trước và tăng 10,1% so với cùng kỳ; công nghiệp khai khoáng giảm 12,1% so với tháng trước và giảm 24% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 11 tháng, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp khai khoáng giảm 21,9%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,3%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 9,2%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 8%.

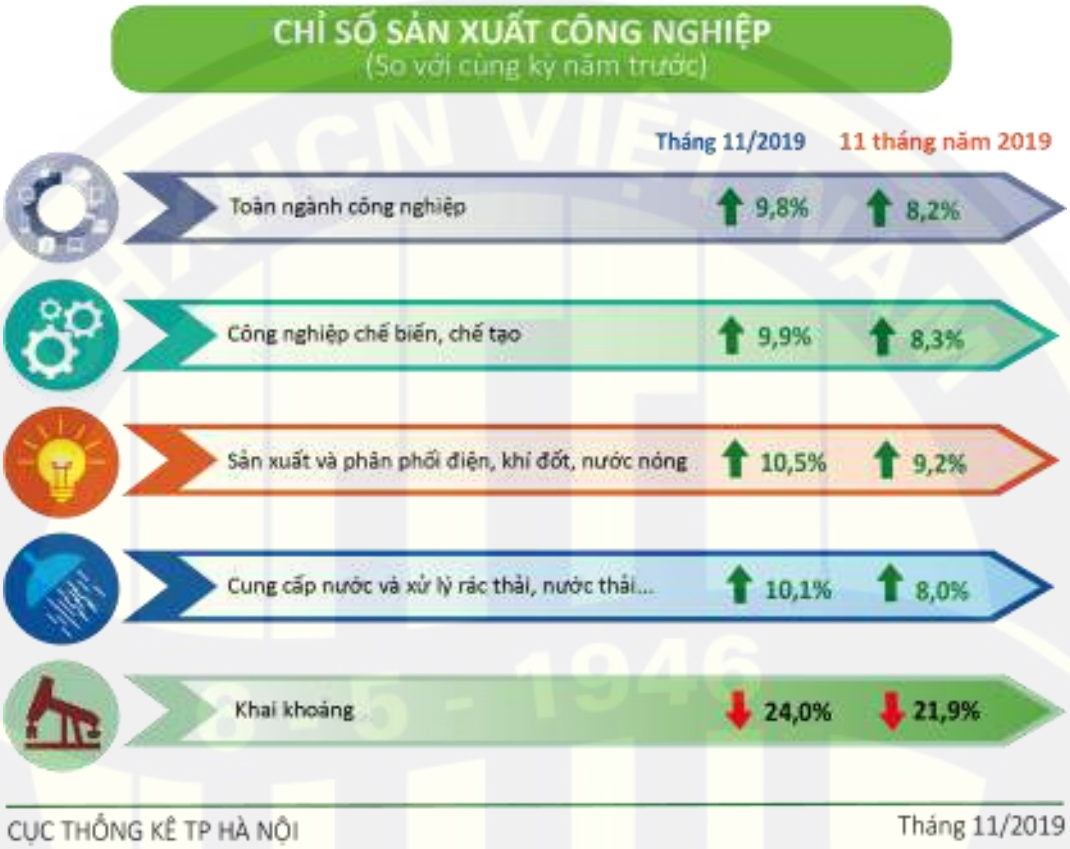

Trong 11 tháng năm 2019, chỉ số sản xuất của một số ngành công nghiệp chủ lực (chiếm tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo) đạt mức tăng trưởng khá cao, cụ thể:

Chỉ số SX một số ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo

Đơn vị tính: %

	Tháng 11/2019 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng 2019 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất chế biến thực phẩm	113,9	111,8
Sản xuất đồ uống	126,2	112,7
Chế biến gỗ và các SP từ gỗ, tre nứa	114,8	112,8
SX sản phẩm từ cao su và plastic	134,2	127,7
Sản xuất điện tử, máy tính, quang học	145,8	115,9
Sản xuất thiết bị điện	115,5	112,4
SX giường, tủ, bàn ghế	132,1	127,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	127,5	116,4

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng khá, tác động đến tăng trưởng toàn ngành công nghiệp:

Một số sản phẩm Công nghiệp chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 11/2019 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng 2019 so với cùng kỳ năm trước
Kẹo cứng, kẹo mềm	195,9	126,1
Bia các loại	111,9	108,2
Bộ com - lê, quần áo đồng bộ, áo Jacket	129,8	127,3
Thuốc trừ sâu, SP hóa chất trong nông nghiệp	141,5	121,6
Dược phẩm khác	131,1	109,9
Cửa sổ, cửa ra vào bằng plasstic	200,9	198,3
Quạt có động cơ gắn liền	134,4	128,2
Xe có động cơ trọng tải tối đa 5 tấn	104,6	119,9
Tủ bằng gỗ (Trừ tủ bếp)	138,6	119,7
Điện thương phẩm	110,5	109,2

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng Mười Một tăng 1% so với tháng trước và giảm 1,6% so với cùng kỳ năm trước. Chia theo ngành kinh tế: Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 3% so với tháng trước và giảm 3,9%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,1% và giảm 1,7%; sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng bằng tháng trước và tăng 0,9%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 0,01% so với tháng trước và bằng so với cùng kỳ năm trước. Chia theo loại hình: Số lao động làm việc trong doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,3% so với tháng trước và giảm 3,9% so với cùng kỳ năm 2018; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,3% và tăng 0,9%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,8% và giảm 2,6%.

Tính chung 11 tháng năm 2019, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 0,5% so với cùng kỳ năm trước. Chia theo loại hình, doanh nghiệp Nhà nước giảm 2,6%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,1%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 0,2%. Chia theo ngành kinh tế: Ngành khai khoáng giảm 6,3%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,6%; ngành sản xuất và phân phối điện khí đốt, hơi nước, nước nóng tăng 0,03%; cung cấp nước, hoạt động quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,1%.

3. Đầu tư

a) ***Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước***

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười Một ước tính đạt 4.469 tỷ đồng, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 26,3% so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 11 tháng năm 2019, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 39,2 nghìn tỷ đồng, tăng 23,3% so với cùng kỳ năm trước, đạt 79,3% kế hoạch năm 2019.

Tình hình ***thực hiện một số dự án trên địa bàn thành phố:***

Dự án đường sắt đô thị (đoạn Nhổn - Ga Hà Nội): Đến nay, tổng ngân sách đã giải ngân là 2.154 tỷ đồng. Trong đó: Vốn đối ứng là 301 tỷ đồng/500 tỷ đồng, vốn ODA cấp phát 622 tỷ đồng/739 tỷ đồng, vốn ODA vay lại 1.231 tỷ đồng/2.485 tỷ đồng.

Dự án mở rộng đường vành đai 2 *(đoạn Ngã Tư Sở - Ngã Tư Vọng*): Tổng mức đầu tư dự án là 2.679 tỷ đồng; thời gian thực hiện đến hết tháng 12/2019. Hiện tại, đã hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng đoạn Tôn Thất Tùng - Ngã Tư Vọng, dài 1.346m/1.980m.

b) Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Trong tháng Mười Một, thành phố Hà Nội có 60 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 600 triệu USD, trong đó có 52 dự án 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; 8 dự án liên doanh, liên kết. Bên cạnh đó, có 8 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đầu tư bổ sung đạt 6,7 triệu USD. Cũng trong tháng 11/2019, nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần vốn góp đạt 72,9 triệu USD.

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 25/11/2019, tổng vốn đăng ký của các dự án thành lập mới và dự án bổ sung tăng vốn đạt 2.142 triệu USD, trong đó đăng ký mới 788 dự án với số vốn đạt 1.562 triệu USD; 160 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 580 triệu USD. Trong 11 tháng năm 2019 nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần vốn góp đạt 5.330 triệu USD.

4. Thương mại, dịch vụ và giá cả

a) ***Tổng mức lưu chuyển*** **hàng hóa và doanh thu d*ịch vụ***

*Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ tiê*u dùng xã *hội* tháng Mười Một đạt 256,7 nghìn tỷ đồng, tăng 2,5% so tháng trước và tăng 9,7% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2019, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ ước đạt 2.544,3 nghìn tỷ đồng, tăng 10,6% so cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng đạt 52,4 nghìn tỷ đồng, tăng 2% so với tháng trước và tăng 11,1% so với cùng

kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 32,3 nghìn tỷ đồng, tăng 2,4% và tăng 13,7%; khách sạn, nhà hàng đạt 5.380 tỷ đồng, tăng 1,8% và tăng 8,0%; du lịch lữ hành đạt 1.080 tỷ đồng, tăng 2,6% và tăng 2,9%; dịch vụ khác đạt 13,6 nghìn tỷ đồng, tăng 1% và tăng 7,1%. Tính chung 11 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 516 nghìn tỷ đồng, tăng 10,6%. Chia theo loại hình: Kinh tế nhà nước đạt 87,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,9% tổng mức và tăng 5,0%; kinh tế ngoài nhà nước đạt 400,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 77,6% và tăng 12,5%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 28 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,5% và tăng 2,4%. Chia theo ngành kinh tế, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 317,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 61,7% tổng mức và tăng 12,7% so cùng kỳ năm trước; khách sạn, nhà hàng đạt 55,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,8% và tăng 10,8%; du lịch lữ hành đạt 10,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 2% và tăng 6,1%; dịch vụ khác đạt 131,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,5% và tăng 6%.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 11 tháng năm nay ước tính đạt 317,7 nghìn tỷ đồng, tăng cao 12,7% do hàng hóa trên thị trường khá đa dạng về mẫu mã, giá cả tương đối ổn định và đảm bảo chất lượng, đáp ứng tốt nhu cầu mua sắm hàng hóa phục vụ người tiêu dùng. Một số ngành hàng có doanh thu tăng cao so với cùng kỳ như: Lương thực, thực phẩm đạt 77,7 nghìn tỷ đồng, tăng 20,2%; xăng, dầu đạt 51,1 nghìn tỷ đồng, tăng 22,2%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình đạt 36,4 nghìn tỷ đồng, tăng 6,4%.

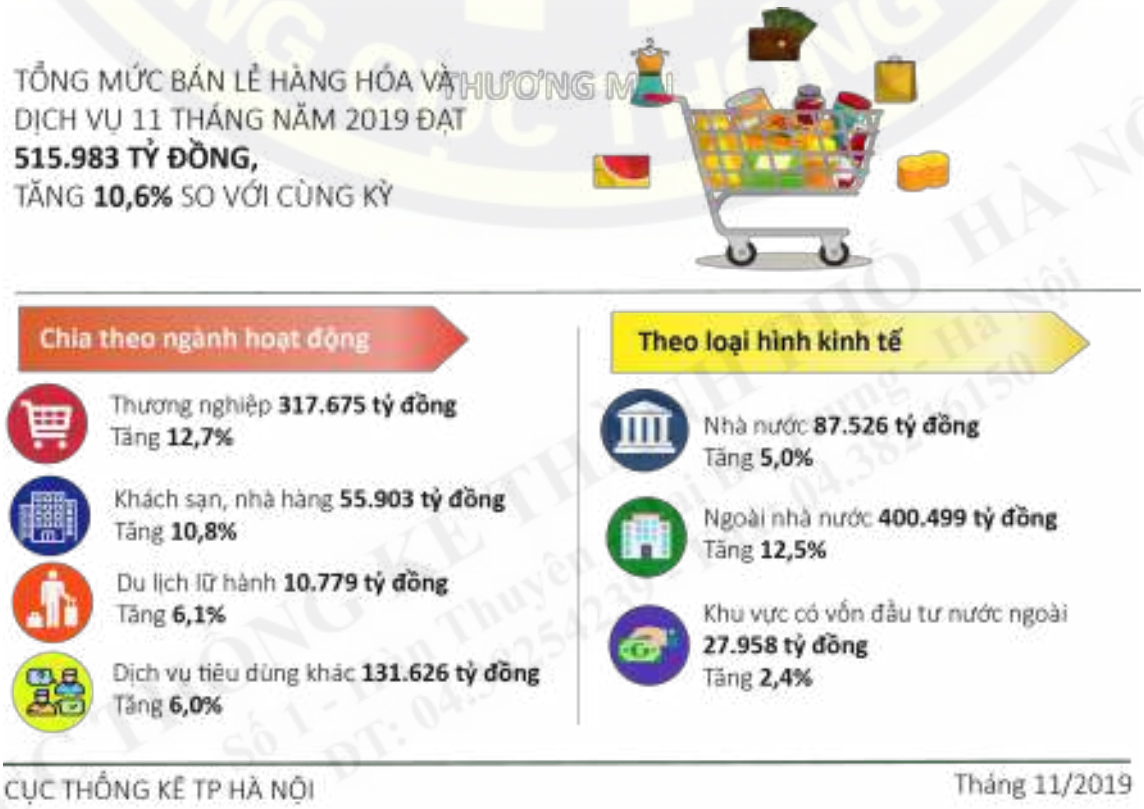

b) ***Xuất, nhập khẩu hàng hóa***

- *Xuất khẩu*: Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn Thành phố tháng Mười Một ước tính đạt 1.571 triệu USD, tăng 6% so tháng trước và tăng 33,4% so với cùng kỳ năm trước. Một số nhóm hàng xuất khẩu trong tháng tăng khá so cùng kỳ: Hàng dệt may tăng 20,8%; giày dép các loại và sản phẩm từ da tăng 18%; hàng gốm sứ tăng 15%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so cùng kỳ năm trước: Hàng nông sản giảm 22,5%; xăng, dầu giảm 15,2%; phương tiện vận tải và phụ tùng giảm 6,5%; gỗ và sản phẩm từ gỗ giảm 4,7%.

Tính chung 11 tháng năm nay, kim ngạch xuất khẩu đạt 15.083 triệu USD, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm trước. Đóng góp nhiều nhất vào kim ngạch xuất khẩu 11 tháng năm 2019 là nhóm hàng linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi đạt 2.285 triệu USD, tăng 4,4% so với cùng kỳ; hàng dệt, may đạt 1.986 triệu USD, tăng 16,8%; máy móc, thiết bị, phụ tùng đạt 1.636 triệu USD, tăng 2,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1.196 triệu USD, tăng 17,8%. Bên cạnh đó vẫn còn một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm như: Hàng nông sản đạt 887 triệu USD, giảm 22,3%; xăng dầu đạt 1.253 triệu USD, giảm 9,3%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 449 triệu USD, giảm 6,8%.

- *Nhập khẩu:* Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tháng Mười Một đạt 3.061 triệu USD, tăng 6,3% so tháng trước và tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 2.418 triệu USD, tăng 6,8% và tăng 5,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 643 triệu USD, tăng 4,7% và tăng 16,8%. Trong tháng, một số mặt hàng nhập khẩu tăng so cùng kỳ: Hàng điện gia dụng và linh kiện tăng 16,5%; sắt thép tăng 15,1%; kim loại khác tăng 17,7%.

Tính chung 11 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 28.907 triệu USD, tăng 2,3% so cùng kỳ năm trước. Trong 11 tháng năm nay, có 10/14 nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm 2018, trong đó: Phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 29,5%; ngô tăng 20,3%; hàng điện gia dụng và linh kiện tăng 19,9%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện tăng 17,6%... Có 4/14 nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu giảm là: Xăng dầu giảm 30,9%; thức ăn gia súc giảm 15,7%; chất dẻo giảm 6,6%; sắt thép giảm 1,3%.

c) ***Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ***

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Mười Một tăng 0,75% so với tháng trước, tăng 4% so tháng 12/2018 và tăng 3,68% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 11 tháng năm 2019 tăng 3,64% so với bình quân cùng kỳ năm 2018. Trong tháng Mười Một, có 8/11 nhóm hàng có chỉ số tăng so với tháng trước: Tăng cao nhất là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,34%, trong đó thực phẩm tăng 3,34% do giá thịt lợn tăng mạnh 17,07% so với tháng trước bởi ảnh

hưởng của dịch tả lợn Châu Phi, kéo theo giá thực phẩm chế biến tăng lên. Bên cạch đó, giá một số loại thực phẩm được sử dụng thay thế thịt lợn cũng tăng như thịt bò tăng 1,68%, thịt gia cầm tăng 2,06%. Tiếp đến là nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,29%, do dịp cuối năm nhu cầu xây dựng mới và sửa chữa nhà ở tăng cao; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,13%; các nhóm còn lại có chỉ số giá tăng nhưng mức tăng không đáng kể. Có 3/11 nhóm hàng có chỉ số giá giảm so với tháng trước: Nhóm hàng may mặc, mũ nón, giầy dép giảm 0,17%; nhóm giao thông giảm 0,68%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,35%.

Chỉ số giá vàng tháng Mười Một giảm 0,38% so với tháng trước và tăng 18,54% so với tháng 12 năm 2018; chỉ số giá đô la Mỹ không có biến động so với tháng trước và giảm 0,42% so với tháng 12/2018.

5. Vận tải và du lịch

a) *Vận tải*

Tổng doanh thu ngành vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng Mười Một ước tính đạt 9.837 tỷ đồng, tăng 2% so tháng trước và tăng 11,2% so cùng kỳ năm 2018, trong đó kinh tế Nhà nước đạt 1.342 tỷ đồng, tăng 1,9% và tăng 11,4%; kinh tế ngoài Nhà nước đạt 6.467 tỷ đồng, tăng 2,1% và tăng 10,4%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2.028 tỷ đồng, tăng 1,8% và tăng 13,8%.

Lũy kế từ đầu năm, tổng doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 104,6 nghìn tỷ đồng, tăng 12% so cùng kỳ năm trước, trong đó kinh tế Nhà nước chiếm 13,8% và tăng 11,7%; kinh tế ngoài Nhà nước chiếm 65,7% và tăng 12,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 20,5% và tăng 11%.

- *Vận tải hàng hóa*: Trong tháng Mười Một, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 72,9 triệu tấn, tăng 1% so tháng trước và tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 6.081 triệu tấn.km, tăng 1,7% và tăng 13,8%; doanh thu vận chuyển hàng hóa tháng Tám đạt 3.297 tỷ đồng, tăng 2,9% và tăng 8,8%. Lũy kế từ đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 781,1 triệu tấn, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 64.681 triệu tấn.km, tăng 10,4%; doanh thu đạt 35.329 tỷ đồng, tăng 11,8%.

- *Vận tải hành khách*: Số lượt hành khách vận chuyển trong tháng đạt 57,1 triệu hành khách, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 2.152 triệu hành khách.km, tăng 0,7% và tăng 12,5%; doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.811 tỷ đồng, tăng 0,5% và tăng 10,5%. Lũy kế từ đầu năm, số lượt hành khách vận chuyển đạt 609,8 triệu hành khách, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước; số lượt

hành khách luân chuyển đạt 22.863 triệu hành khách.km, tăng 12,5%; doanh thu đạt 19.292 tỷ đồng, tăng 12%.

- *Hoạt động hỗ trợ vận tải:* Ước tính doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Mười Một đạt 4.730 tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 11 tháng, doanh thu đạt 49.993 tỷ đồng, tăng 12,1%, trong đó đường bộ chiếm 83,3% và tăng 12,2%; đường thủy chiếm 3,2% và tăng 11,9%.

b) *Du lịch*

- *Khách quốc tế*: Trong tháng Mười Một, khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội đạt 470 nghìn lượt khách, tăng 16,9% so với tháng trước và tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 11 tháng năm 2019, khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội đạt 4,1 triệu lượt khách, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước.

Khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội từ một số thị trường có số lượng lớn và tăng cao so cùng kỳ năm 2018 là: Đài Loan tăng 38,4%; Hàn Quốc tăng 16,3%; Nhật Bản tăng 16,3%; Xin-ga-po tăng 17,2%. Riêng khách đến từ Trung Quốc 11 tháng chỉ đạt 702 nghìn khách, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm 2018.

- *Khách trong nước*: Trong tháng đạt 1.085 nghìn lượt khách, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó khách trong ngày đạt 522 nghìn lượt khách, tăng 0,6% và tăng 5,1%; khách ngủ qua đêm đạt 563 nghìn lượt khách, tăng 1,8% và tăng 3,6%.

Tính chung 11 tháng, khách trong nước đến Hà Nội đạt 11.205 nghìn lượt khách, tăng 4,5% so với cùng kỳ, trong đó khách trong ngày chiếm 48,8% tổng lượt khách và tăng 3,7%; khách ngủ qua đêm chiếm 51,2% và tăng 5,2%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tháng Mười một đạt 6.460 tỷ đồng, tăng 2% so với tháng trước và tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước; Lũy kế từ đầu năm ước đạt 66,7 nghìn tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2018.

6. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

a) *Thu ngân sách Nhà nước*

Tổng thu ngân sách tháng Mười Một ước tính thực hiện 14,2 nghìn tỷ đồng, trong đó dầu thô đạt 237 tỷ đồng; thu nội địa đạt 13.933 tỷ đồng. Đóng góp nhiều nhất vào tổng thu nội địa tháng Mười Một là khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm 18,2%; thu tiền sử dụng đất chiếm 17,9%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 16,2%; tiếp theo là các lĩnh vực kinh tế khác.

Lũy kế 11 tháng năm 2019, tổng thu ngân sách nhà nước thực hiện 217,8 nghìn tỷ đồng, đạt 88,6% dự toán pháp lệnh năm 2019 và tăng 13,3% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, thu từ dầu thô đạt 2.843 tỷ đồng, giảm 3,2% so với cùng kỳ và đạt 145,8% dự toán; thu nội địa (trừ dầu thô) đạt 214,9 nghìn tỷ đồng, tăng 13,6% và đạt 88,2%.

Trong tổng thu nội địa 11 tháng năm 2019, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 50,7 nghìn tỷ đồng, tăng 22,5% so với cùng kỳ năm trước; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 21,3 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5%; thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 44,9 nghìn tỷ đồng, tăng 19,6%; thuế thu nhập cá nhân đạt 23,4 nghìn tỷ, đồng tăng 19,1%; thu tiền sử dụng đất đạt 17,4 nghìn tỷ đồng, giảm 35,2%; thu lệ phí trước bạ đạt 6,1 nghìn tỷ đồng, tăng 19,9%; thu phí và lệ phí đạt 15,7 nghìn tỷ đồng, tăng 14,3%...

***Cơ cấu thu nội địa* 11 tháng *chia theo khoản* thu**

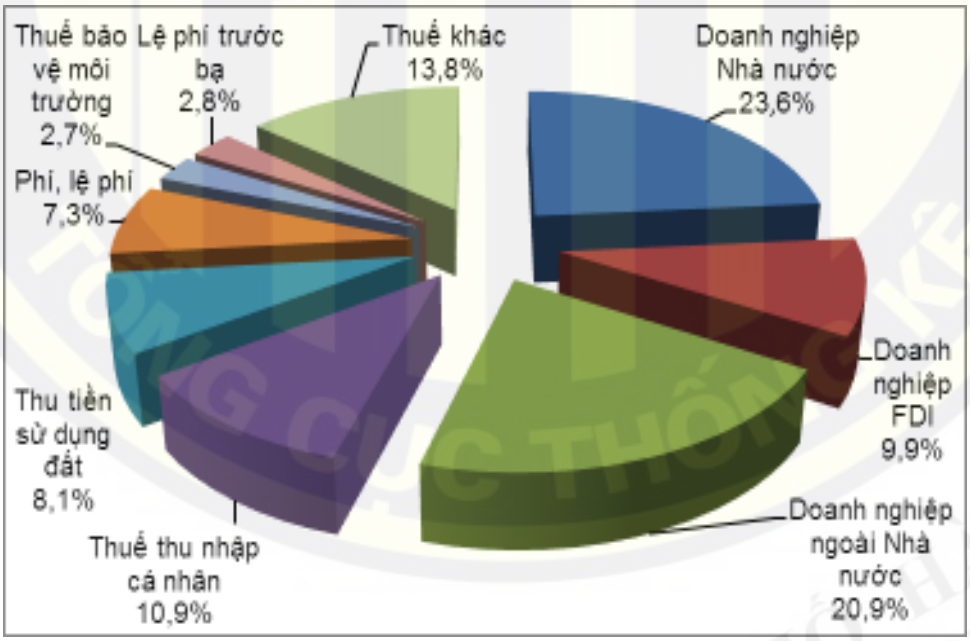

b) *Tín dụng ngân* hàng

Hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Mười Một vẫn duy trì ở mức tăng trưởng ổn định. Các tổ chức tín dụng tập trung đẩy mạnh mở rộng các giải pháp tín dụng an toàn và nâng cao chất lượng tín dụng, xử lý nợ xấu và hạn chế nợ xấu mới phát sinh.

- *Hoạt động huy động vốn:* Tính đến tháng 11/2019, nguồn vốn huy động đạt 3.470 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so với tháng trước và tăng 11,9% so với thời điểm cuối năm 2018. Lượng tiền gửi đạt 3.313 nghìn tỷ đồng, chiếm

95,5% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng 1,1% và tăng 12,5% (trong đó tiền gửi tiết kiệm đạt 1.433 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 13,1%; tiền gửi thanh toán đạt 1.880 nghìn tỷ đồng, tăng 1% và tăng 12,1%); phát hành giấy tờ có giá đạt 157 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,5% trong tổng nguồn vốn huy động được, tăng 0,8% so với thời điểm kết thúc năm 2018.

- *Hoạt động cho vay và đầu tư*: Tổng dư nợ tín dụng tháng Mười Một đạt 2.089 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so tháng trước và tăng 11,7% so với thời điểm cuối năm 2018, trong đó dư nợ cho vay đạt 1.869 nghìn tỷ đồng, chiếm 89,4% và đầu tư đạt 220 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,6%.

Dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 776 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so với tháng trước và tăng 11,6% so với tháng 12/2018; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.093 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 14,1%.

Dư nợ cho vay bằng VNĐ đạt 1.658 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% so tháng trước và tăng 14% so với tháng 12/2018; dư nợ bằng ngoại tệ đạt 211 nghìn tỷ đồng tăng 5,7% so với tháng 12/2018.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn thành phố: Tỷ lệ cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 19,1%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,3%; cho vay tiêu dùng chiếm 19,5%; cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm 9,1%; cho vay bất động sản chiếm 21,4% trong tổng dư nợ cho vay...

c) *Thị trường chứng khoán*

Kết thúc phiên giao dịch 15/11, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.228 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch (HNX có 367 doanh nghiệp niêm yết; Upcom có 861 doanh nghiệp đăng ký giao dịch). Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 542,7 nghìn tỷ đồng, tăng 21,6% so với đầu năm (HNX đạt 131,4 nghìn tỷ đồng, tăng 3,4%; Upcom đạt 411,3 nghìn tỷ đồng, tăng 28,8%); giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 1.141 nghìn tỷ đồng, tăng 5,1% (HNX đạt 190 nghìn tỷ đồng, giảm 1%; Upcom đạt 951 nghìn tỷ đồng, tăng 6,4%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Mười Một, khối lượng giao dịch đạt 301,3 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị đạt 3.808,5 tỷ đồng (giao dịch khớp lệnh đạt 243,6 triệu CP, giá trị đạt 3.103 tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 57,7 triệu CP, giá trị đạt 705,5 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 27,4 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 346,2 tỷ đồng, bằng 94,5% về khối lượng và 86,1% về giá trị so với bình quân chung tháng trước. Tính chung từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 7.369,7 triệu CP được chuyển nhượng với

giá trị chuyển nhượng đạt 96,3 nghìn tỷ đồng, bằng 62,5% về khối lượng và 53,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Mười, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mới được 365 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (cá nhân 315; tổ chức 50), tăng 25% so với tháng trước và tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, VSD đã cấp được 3.493 mã giao dịch (cá nhân 3.069; tổ chức 424), bằng 69,6% so với cùng kỳ năm trước; đưa tổng số mã hiện có của các NĐT đạt 32.460 (cá nhân 27.971; tổ chức 4.489).

Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Mười đạt 18,6 nghìn tài khoản (NĐT trong nước 18,2 nghìn tài khoản; NĐT nước ngoài 373 tài khoản), bằng 105,5% so với tháng trước và 88,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, số tài khoản của các NĐT được cấp mới đạt 180,6 nghìn tài khoản (NĐT trong nước 177,1 nghìn tài khoản; NĐT nước ngoài 3,5 nghìn tài khoản), bằng 75,7% so với cùng kỳ năm 2018, đưa tổng số tài khoản hiện có của các NĐT đạt 2.343 nghìn tài khoản.

7. Trật tự, an toàn xã hội và phòng chống cháy nổ

Phạm pháp hình sự: Trong tháng Mười, đã phát hiện 302 vụ pháp phạm hình sự, giảm 14,9% so với tháng trước, trong đó có 254 vụ do Công an khám phá, giảm 14,2%; số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo Luật là 444 người, tăng 7%.

Phạm pháp về kinh tế: Trong tháng Mười, đã phát hiện 193 vụ và bắt giữ 202 đối tượng vi phạm về kinh tế, giảm 45,5% về số vụ và giảm 44,4% về số đối tượng so với tháng Chín; thu nộp ngân sách 26,2 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng Mười, đã phát hiện và xử lý hình sự 37 vụ cờ bạc, giảm 14% so với tháng trước; bắt giữ 186 người, giảm 18,1%. Cũng trong tháng, toàn Thành phố đã phát hiện và bắt giữ 257 vụ với 355 đối tượng vi phạm về buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy, tăng 24,2% về số vụ và tăng 7,6% số đối tượng so với tháng Chín. Trong đó, xử lý hình sự 234 vụ, tăng 31,5% với 279 đối tượng, tăng 31,6%.

Bảo vệ môi trường: Trong tháng Mười, cơ quan chức năng đã phát hiện 516 vụ với 524 đối tượng vi phạm về bảo vệ môi trường; xử phạt và thu nộp ngân sách 3,1 tỷ đồng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng Mười, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 101 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm 38 người chết và 86 người bị thương. Chia theo mức độ tai nạn: Có 01 vụ đặc biệt nghiêm trọng làm 03 người chết,

01 người bị thương; có 02 vụ tai nạn rất nghiêm trọng, làm 04 người chết và 02 người bị thương; có 31 vụ nghiêm trọng, làm 31 người chết và 9 người bị thương; 67 vụ ít nghiêm trọng và va chạm, làm 74 người bị thương.

Phòng chống cháy nổ: Trong tháng Mười, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 46 vụ cháy, nổ, làm 01 người bị thương và thiệt hại về tài sản 10,3 tỷ đồng. Trong đó có 1 vụ cháy lớn, gây thiệt hại nghiêm trọng tại huyện Đông Anh thiệt hại 10 tỷ đồng và 01 vụ cháy lớn tại huyện Thanh Oai thiệt hại về tài sản 300 triệu đồng; có 43 vụ cháy trung bình và nhỏ làm 01 người bị thương./.

Nơi nhận:
- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đậu Ngọc Hùng

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 11 tháng năm 2019

	Đơn vị tính	Ước tính 11 tháng năm 2019	11 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	108.2
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	39224	123.3
3.Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2544292	110.6
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	515983	110.6
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	15083	118.4
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	28907	102.3
7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	104614	112.0
8. Khách du lịch đến Hà Nội *(do cơ sở lưu trú phục vụ)*	Nghìn lượt người	15338	105.0
Trong đó: Khách quốc tế	*Nghìn lượt người*	*4134*	*106.4*
9. Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng báo cáo	Nghìn tỷ đồng	3470	111.9
10. Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng báo cáo	Nghìn tỷ đồng	2089	111.7
11. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	217761	113.3

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 11 năm 2019

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
TRỒNG TRỌT			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa mùa	86415	81081	93.8
Ngô	7000	5200	74.3
Khoai lang	1500	1400	93.3
Đậu tương	2000	1900	95.0
Lạc	200	195	97.5
Rau các loại	9500	9700	102.1
Đậu các loại	200	179	89.5
Sản lượng thu hoạch lúa mùa (Tấn)	**440329**	**433225**	**98.4**
CHĂN NUÔI			
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Trâu	1464	1450	99.0
Bò	9575	9640	100.7
Lợn	300000	248000	82.7
Gia cầm	91000	111000	122.0

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
DT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

%

	Tháng 10 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 11 năm 2019 so với tháng trước	Tháng 11 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	**109.7**	**100.7**	**109.8**	**108.2**
Khai khoáng	**78.2**	**87.9**	**76.0**	**78.1**
Khai khoáng khác	78.2	87.9	76.0	78.1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**109.7**	**101.0**	**109.9**	**108.3**
Sản xuất chế biến thực phẩm	111.6	105.3	113.9	111.8
Sản xuất đồ uống	123.6	111.1	126.2	112.7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	113.0	92.4	102.5	106.6
Dệt	95.8	101.5	77.9	94.5
Sản xuất trang phục	107.1	95.0	116.7	106.4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	75.7	98.1	86.5	107.1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	117.3	103.2	114.8	112.8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	109.4	82.3	101.7	100.8
In, sao chụp bản ghi các loại	102.5	91.2	103.9	106.5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	113.1	100.3	97.0	106.4
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	113.4	79.0	89.2	107.4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	128.7	94.4	134.2	127.7
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	106.4	105.6	104.4	100.3
Sản xuất kim loại	109.6	97.7	101.7	102.3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	111.2	101.8	103.7	107.7
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	113.4	119.2	145.8	115.9
Sản xuất thiết bị điện	118.1	106.4	115.5	112.4
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	87.3	103.5	78.4	95.3
Sản xuất xe có động cơ	105.3	97.3	98.8	105.0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	88.3	100.1	87.6	93.4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	139.3	103.4	132.1	127.2
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	113.7	99.0	127.5	116.4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	110.3	157.5	114.6	101.1

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

%

	Tháng 10 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 11 năm 2019 so với tháng trước	Tháng 11 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	**110.1**	**96.8**	**110.5**	**109.2**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	110.1	96.8	110.5	109.2
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**110.8**	**100.0**	**110.1**	**108.0**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100.4	97.4	101.2	104.6
Thoát nước và xử lý nước thải	128.9	105.7	118.8	107.8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	120.7	99.8	123.3	116.8

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2019	Ước tính tháng 11 năm 2019	Ước tính 11 tháng năm 2019	Tháng 11/2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Đá xây dựng	1000 M3	569	500	5485	76.0	78.1
- Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lít	4424	5170	49289	115.7	106.0
- Sữa và kem dạng bột	Tấn	140	108	1789	80.0	84.8
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	2267	2899	23213	195.9	126.1
- Bia các loại	1000 Lít	38777	41489	385908	111.9	108.2
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	149	138	1378	102.5	106.6
- Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	2444	2028	17886	129.8	127.3
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	1684	1890	20723	116.7	105.5
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	7454	6246	67229	112.8	102.7
- Giày, dép	1000 Đôi	1275	1178	14618	87.3	105.6
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M^2	6331	5924	62041	88.5	108.7
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1000 Chiếc	7492	7302	84715	91.8	94.3
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1000 Chiếc	22614	21926	220708	106.0	115.9
- Giấy và bìa nhăn	Tấn	7934	8160	84414	92.6	102.3
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	6774	4207	58993	107.4	94.2
- Sổ sách, vở, giấy thếp	Tấn	750	800	6057	84.2	65.7
- Phân bón các loại	Tấn	14715	18070	255929	74.6	99.0
- Thuốc trừ sâu	Tấn	1001	801	12811	141.5	121.6
- Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	36729	39687	424558	111.4	89.7
- Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	7516	4548	60369	53.4	120.9
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	157	180	2044	131.1	109.9
- Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lít	1237	635	10949	77.1	115.8
- Cửa bằng plasstic	Tấn	6209	6277	58460	200.9	198.3
- Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	1928	1863	20258	93.7	93.6
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	174	200	2249	83.7	90.9
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M^3	242	255	2502	119.6	91.9
- Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	2020	2083	25564	99.2	89.9
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ	Tấn	6846	7000	59160	94.9	99.8
- Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	82	83	793	110.1	105.3

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2019	Ước tính tháng 11 năm 2019	Ước tính 11 tháng năm 2019	Tháng 11/2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Máy copy - in	1000 Cái	479	320	4704	59.8	88.3
- Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến 6 triệu đồng	1000 Cái	126	300	661	-	868.8
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	114	115	1323	89.0	78.3
- Máy biến thế điện các loại	Chiếc	444	641	5806	129.2	100.6
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	35	38	392	90.5	102.4
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	51	54	424	95.0	88.2
- Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	227	206	2780	134.4	128.2
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	226	230	2298	104.6	119.9
- Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	2077	2008	21834	89.1	87.8
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	30476	29925	321089	88.7	98.9
- Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	588	490	3933	-	-
- Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	46717	49500	495093	68.8	74.6
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	17	17	178	101.2	105.9
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	72	73	586	138.6	119.7
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	450	430	4906	88.7	100.6
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	137	138	1376	110.6	125.3
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1850	1790	17984	110.5	109.2
- Nước uống được	1000 M^3	16927	16500	182564	99.6	103.7

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tỷ đồng; %

	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện tháng 10 năm 2019	Ước tính tháng 11 năm 2019	Ước tính 11 tháng năm 2019	Tháng 11 2019 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	**49461**	**4450**	**4469**	**39224**	**126.3**	**123.3**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**26840**	**2356**	**2360**	**21155**	**141.3**	**124.7**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	22648	1920	1922	17455	153.5	126.9
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*13738*	*983*	*984*	*9137*	*853.8*	*820.5*
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	177	15	15	131	135.2	122.4
Vốn nước ngoài (ODA)	3638	379	379	3259	104.9	116.0
Xổ số kiến thiết	376	42	44	310	96.1	104.8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**20730**	**1899**	**1913**	**16374**	**109.1**	**117.8**
Vốn cân đối ngân sách huyện	18039	1644	1657	13935	108.6	118.3
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*11366*	*722*	*787*	*7407*	*100.3*	*117.9*
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2691	255	256	2439	112.2	114.9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**1891**	**195**	**196**	**1695**	**173.5**	**177.4**
Vốn cân đối ngân sách xã	1505	157	158	1348	196.8	196.6
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*1228*	*127*	*128*	*1040*	*257.4*	*246.7*
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	386	38	38	347	116.5	128.5

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

Tỷ đồng; %

	Thực hiện tháng 10 năm 2019	Ước tính tháng 11 năm 2019	Ước tính 11 tháng năm 2019	Tháng 11/2019 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	**250429**	**256737**	**2544292**	**109.7**	**110.6**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	34088	34850	355600	104.3	107.3
Ngoài Nhà nước	199939	205137	2015198	111.4	111.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	16402	16750	173494	101.2	103.1
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	201810	206960	1968584	110.0	110.9
Khách sạn, nhà hàng	5284	5380	55903	108.0	110.8
Du lịch lữ hành	1053	1080	10779	102.9	106.1
Dịch vụ	42282	43317	509026	108.8	109.6
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	**51361**	**52368**	**515983**	**111.1**	**110.6**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	8388	8510	87526	102.4	105.0
Ngoài Nhà nước	40284	41128	400499	113.7	112.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2689	2730	27958	102.6	102.4
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	31556	32300	317675	113.7	112.7
Khách sạn, nhà hàng	5284	5380	55903	108.0	110.8
Du lịch lữ hành	1053	1080	10779	102.9	106.1
Dịch vụ	13468	13608	131626	107.1	106.0

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
DT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Tỷ đồng; %

	Thực hiện tháng 10 năm 2019	Ước tính tháng 11 năm 2019	Ước tính 11 tháng năm 2019	Tháng 11/2019 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	**31556**	**32300**	**317675**	**113.7**	**112.7**
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	7870	8190	77720	122.7	120.2
Hàng may mặc	2049	2080	21183	100.5	105.5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3459	3550	36399	101.7	106.4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	621	635	6232	101.2	99.4
Gỗ và vật liệu xây dựng	677	695	7167	100.3	103.9
Ô tô các loại	3757	3730	39916	98.8	102.3
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	939	935	10167	87.3	93.1
Xăng, dầu các loại	5246	5360	51086	128.2	122.2
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	321	328	3450	97.3	101.4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	868	880	8601	119.1	110.9
Hàng hóa khác	4872	5025	46799	125.7	120.4
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	877	892	8955	116.9	113.4

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

Tỷ đồng; %

	Thực hiện tháng 10 năm 2019	Ước tính tháng 11 năm 2019	Ước tính 11 tháng năm 2019	Tháng 11/2019 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	**19805**	**20068**	**198308**	**107.1**	**107.3**
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**5284**	**5380**	**55903**	**108.0**	**110.8**
Dịch vụ lưu trú	953	971	9743	102.2	106.1
Dịch vụ ăn uống	4331	4409	46160	109.4	111.9
Du lịch lữ hành	**1053**	**1080**	**10779**	**102.9**	**106.1**
Dịch vụ tiêu dùng khác	**13468**	**13608**	**131626**	**107.1**	**106.0**

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

9. Kim ngạch xuất khẩu

Triệu USD; %

	Thực hiện tháng 10 năm 2019	Ước tính tháng 11 năm 2019	Ước tính 11 tháng năm 2019	Tháng 11/2019 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	**1483**	**1571**	**15083**	**133.4**	**118.4**
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	908	971	8939	155.6	130.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	575	600	6144	108.3	104.7
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	51	65	887	77.5	77.7
Trong đó: + Gạo	*13*	*15*	*340*	*35.0*	*60.6*
+ Cà phê	*9*	*9*	*190*	*66.6*	*83.5*
Hàng may, dệt	183	195	1986	120.8	116.8
Giầy dép các loại và SP từ da	25	27	247	118.0	115.6
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	210	220	2285	112.1	104.4
Hàng gốm sứ	17	18	177	115.0	125.8
Xăng dầu	94	100	1253	84.8	90.7
Máy móc thiết bị phụ tùng	151	160	1636	104.0	102.8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	31	33	322	107.5	98.9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	104	100	1196	93.5	117.8
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	45	47	449	95.3	93.2
Điện thoại và linh kiện	22	24	243	109.2	120.5
Hàng hoá khác	550	582	4402	267.9	186.3

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
DT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

10. Kim ngạch nhập khẩu

Triệu USD; %

	Thực hiện tháng 10 năm 2019	Ước tính tháng 11 năm 2019	Ước tính 11 tháng năm 2019	Tháng 11/2019 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	**2879**	**3061**	**28907**	**107.5**	**102.3**
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2265	2418	23023	105.3	102.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	614	643	5884	116.8	100.3
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	549	580	5544	101.0	102.6
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	187	195	2268	101.5	117.6
Phương tiện vận tải và phụ tùng	102	100	1780	46.2	129.5
Hàng điện gia dụng và linh kiện	51	55	580	116.5	119.9
Xăng dầu	294	320	3172	92.5	69.1
Sắt thép	139	150	1479	115.1	98.7
Chất dẻo	103	110	1121	89.5	93.4
Thức ăn gia súc	41	48	693	45.6	84.3
Vải	75	81	812	113.6	107.1
Kim loại khác	83	88	838	117.7	113.0
Ngô	92	99	783	104.6	120.3
Sản phẩm chất dẻo	59	65	620	113.2	105.5
Sản phẩm hóa chất	58	61	613	110.4	105.6
Hàng hóa khác	1046	1109	8604	146.0	112.5

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
DT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 11 năm 2019

%

	Tháng 11 năm 2019 so với:				Bình quân
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 11 năm 2018	Tháng 12 năm 2018	Tháng 10 năm 2019	11 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**116.67**	**103.68**	**104.00**	**100.75**	**103.64**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115.12	106.01	106.32	102.34	104.36
Trong đó: Lương thực	*107.63*	*101.24*	*101.11*	*100.10*	*99.48*
Thực phẩm	*117.57*	*107.83*	*108.36*	*103.34*	*105.36*
Ăn uống ngoài gia đình	*111.54*	*102.97*	*102.87*	*100.48*	*103.56*
Đồ uống và thuốc lá	109.91	102.19	101.82	100.13	102.27
May mặc, mũ nón và giày dép	110.63	101.13	100.52	99.83	103.22
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	119.11	104.79	105.45	100.29	104.43
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108.66	101.92	101.66	100.07	102.18
Thuốc và dịch vụ y tế	180.43	107.78	102.47	100.05	104.27
Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe	231.49	110.58	102.80	100.00	105.35
Giao thông	92.22	97.81	102.28	99.32	98.61
Bưu chính viễn thông	95.20	97.50	97.57	99.65	97.03
Giáo dục	154.44	102.80	102.80	100.01	110.00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	160.19	102.50	102.50	100.00	110.54
Văn hoá, giải trí và du lịch	112.08	102.56	102.40	100.12	103.95
Hàng hóa và dịch vụ khác	113.41	102.34	102.13	100.00	102.56
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**126.45**	**119.05**	**118.54**	**99.62**	**107.66**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**109.67**	**99.53**	**99.58**	**100.00**	**101.18**

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tỷ đồng; %

	Thực hiện tháng 10 năm 2019	Ước tính tháng 11 năm 2019	Ước tính 11 tháng năm 2019	Tháng 11/2019 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	**9646**	**9837**	**104614**	**111.2**	**112.0**
Vận chuyển hành khách	**1801**	**1810**	**19292**	**110.5**	**112.0**
Đường bộ	1791	1800	19185	110.4	112.0
Đường thủy	10	10	107	133.3	112.3
Vận tải hàng hóa	**3202**	**3297**	**35329**	**108.8**	**111.8**
Đường bộ	2483	2557	27321	106.5	111.6
Đường thủy	719	740	8008	117.5	112.7
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**4643**	**4730**	**49993**	**113.3**	**112.1**
Đường bộ	3865	3943	41637	112.5	112.2
Đường thủy	778	787	8356	117.5	111.6

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 10 năm 2019	Ước tính tháng 11 năm 2019	Ước tính 11 tháng năm 2019	Tháng 11 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	**56949**	**57102**	**609808**	**111.3**	**110.3**
Đường bộ	56551	56703	605522	111.1	110.3
Đường thủy	398	399	4286	120.9	111.9
Luân chuyển (Triệu HK.km)	**2137**	**2152**	**22863**	**112.5**	**112.5**
Đường bộ	2128	2143	22768	112.4	112.5
Đường thủy	9	9	95	125.0	110.9
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	**72177**	**72924**	**781094**	**112.7**	**112.2**
Đường bộ	59786	60416	646216	113.5	112.9
Đường thủy	12391	12508	134878	109.4	109.0
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	**5977**	**6081**	**64681**	**113.8**	**110.4**
Đường bộ	3350	3422	36116	116.4	111.4
Đường thủy	2626	2659	28565	110.7	109.1

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
DT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

14. Khách du lịch

1000 lượt khách; %

	Thực hiện tháng 10 năm 2019	Ước tính tháng 11 năm 2019	Ước tính 11 tháng năm 2019	Tháng 11 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Khách du lịch *(do cơ sở lưu trú phục vụ)*					
Khách đến Hà Nội	**1474**	**1555**	**15338**	**106.3**	**105.0**
a. Khách trong nước	1072	1085	11204	104.3	104.5
Chia ra					
- Khách trong ngày	519	522	5472	105.1	103.7
- Khách ngủ qua đêm	553	563	5732	103.6	105.2
b. Khách quốc tế	402	470	4134	111.1	106.4
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	**205**	**221**	**2377**	**116.2**	**114.2**
- Khách quốc tế	120	132	1411	118.0	115.9
- Khách trong nước	85	89	966	113.7	112.0

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

15. Thu ngân sách nhà nước

Tỷ đồng; %

	Ước tính 11 tháng năm 2019	11 tháng năm 2019 so với dự toán	11 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU *(Không bao gồm hoạt động xuất, nhập khẩu)*	**217761**	**88.6**	**113.3**
Trong đó:			
1. Thu dầu thô	**2843**	**145.8**	**96.8**
2. Thu nội địa không kể dầu thô	**214918**	**88.2**	**113.6**
Trong đó:			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	50742	84.8	122.5
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	21342	79.0	103.5
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	44917	87.2	119.6
- Thuế thu nhập cá nhân	23364	89.9	119.9
- Thu tiền sử dụng đất	17382	68.2	64.8
- Thu lệ phí trước bạ	6875	101.1	125.1
- Thu phí và lệ phí	15660	85.6	114.3

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

16. Tín dụng ngân hàng

Nghìn tỷ đồng; %

	Thực hiện đến tháng 10 năm 2019	Ước tính đến tháng 11 năm 2019	Tháng 11 năm 2019 so với tháng trước	Tháng 11 năm 2019 so với tháng 12 năm 2018
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	**3435**	**3470**	**101.0**	**111.9**
Tiền gửi	**3278**	**3313**	**101.1**	**112.5**
- Tiền gửi tiết kiệm	1415	1433	101.2	113.1
- Tiền gửi thanh toán	1863	1880	101.0	112.1
Phát hành giấy tờ có giá	**157**	**157**	**100.0**	**100.8**
Trong đó: Đồng Việt Nam	*157*	*157*	*100.0*	*100.8*
TỔNG DƯ NỢ	**2068**	**2089**	**101.1**	**111.7**
Dư nợ cho vay	**1848**	**1869**	**101.1**	**113.1**
- Dư nợ ngắn hạn	769	776	101.0	111.6
- Dư nợ trung và dài hạn	1079	1093	101.3	114.1
Đầu tư	**220**	**220**	**100.0**	**101.0**
- Dư nợ ngắn hạn	36	36	100.1	101.2
- Dư nợ trung và dài hạn	184	184	100.0	101.0

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

17. Tai nạn giao thông

	Đơn vị tính	tháng 10 năm 2019
Tổng số vụ tai nạn giao thông	**Vụ**	**101**
Đường bộ	"	101
Đường sắt	"	-
Số người chết	**Người**	**38**
Đường bộ	"	38
Đường sắt	"	-
Số người bị thương	**Người**	**86**
Đường bộ	"	86
Đường sắt	"	-

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150